

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

PHÂN TÍCH HUY ĐỘNG VỐN CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TỈNH KIÊN GIANG VÀ CÁC GỢI Ý CHÍNH SÁCH

ANALYSIS OF CAPITAL MOBILIZATION FOR THE ECONOMIC DEVELOPMENT INVESTMENT OF KIEN GIANG PROVINCE AND POLICY SUGGESTIONS

Trần Nhật Vũ¹, Phạm Thành Thái²

Ngày nhận bài: 16/7/2013; Ngày phản biện thông qua: 31/7/2013; Ngày duyệt đăng: 10/3/2014

TÓM TẮT

Bài viết tập trung phân tích đánh giá thực trạng huy động vốn cho phát triển kinh tế tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2006 – 2011. Mục tiêu nghiên cứu là đánh giá thực trạng nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển kinh tế của tỉnh và đồng thời đưa ra các gợi ý chính sách nhằm gia tăng nguồn lực vốn cho đầu tư phát triển kinh tế tỉnh Kiên Giang. Số liệu sử dụng trong bài viết là số liệu thứ cấp được thu thập từ Cục Thống kê; Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ngân hàng Nhà nước và Cục Thuế tỉnh Kiên Giang. Phương pháp phân tích là mô tả thống kê và phân tích so sánh. Kết quả phân tích cho thấy tình hình huy động vốn trong thời gian qua có sự gia tăng đáng kể. Nguồn vốn huy động cho phát triển kinh tế Kiên Giang chủ yếu là từ dân cư và doanh nghiệp ngoài quốc doanh, vốn ngân sách Nhà nước. Bên cạnh đó, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ lệ tương đương nhau.

Từ khóa: huy động vốn, đầu tư phát triển kinh tế, Kiên Giang

ABSTRACT

The article focuses on analyzing and assessing the situation of capital mobilization for the economic development of Kien Giang from 2006 to 2011. The aims of the research are to assess the situation of financial sources and suggest some policies to increase the capital for the economic development of the province. The data was secondarily collected from Statistical Office, Finance Department, Department of Planning and Investment, State's Bank and Tax Bureau in Kien Giang. The research methods are statistics description and comparison analysis. The results show that there was a considerable increase in capital mobilization. The capital mobilization for the economic development in Kien Giang mainly came from local people, entrepreneurs and the State's budget. Moreover, the direct foreign investment capital and the state entrepreneurs' investment made up a similar proportion.

Keywords: capital mobilization, economic development investment, Kien Giang

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vốn đầu tư có một vai trò quan trọng trong quá trình đầu tư phát triển kinh tế địa phương nói riêng và kinh tế của một quốc gia nói chung. Vốn đầu tư giúp xây dựng một nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; giúp một quốc gia có một nền kinh tế lạc hậu trở thành một nước có công nghệ khoa học và công nghệ hiện đại; chuyển một nền sản xuất nhỏ, nông nghiệp, công nghiệp lạc hậu và năng suất lao động thấp thành một nước sản xuất lớn, có cơ cấu công nghiệp và dịch vụ hiện đại, khoa

học và công nghệ tiên tiến, năng suất lao động cao ở các ngành kinh tế quốc dân. Vốn đầu tư bao gồm cả nhân tố con người vì việc phát huy nguồn lực con người là yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững. Để có thể sử dụng một cách có hiệu quả các nguồn lực tài chính thì cần thiết phải có những người sử dụng được công nghệ, làm chủ công nghệ và cải tiến được công nghệ. Cần có đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ mạnh, đủ sức giải quyết các vấn đề đặt ra trong quá trình vận hành của nền kinh tế. Nguồn vốn có thể huy động từ trong nước

¹ Trần Nhật Vũ: Cao học Quản trị kinh doanh 2009 – Trường Đại học Nha Trang

² TS. Phạm Thành Thái: Khoa Kinh tế - Trường Đại học Nha Trang

nước và nước ngoài. Với mỗi loại đều cần các giải pháp cụ thể để huy động và sử dụng. Trong hai loại nguồn vốn này, vốn từ nước ngoài là rất quan trọng, nhưng nguồn vốn từ trong nước lại là nhân tố quyết định. Mặt khác, tạo nguồn vốn là vấn đề cơ bản và cũng là điều kiện quan trọng hàng đầu để phát triển kinh tế. Tạo vốn và sử dụng vốn là vấn đề đặc biệt quan trọng, không có vốn không thể nói đến đầu tư phát triển kinh tế. Để có vốn đầu tư cần huy động nhiều nguồn vốn, mặt khác phải sử dụng vốn có hiệu quả, không để thất thoát lãng phí.

Kiên Giang đang trên đà phát triển tốt, nhất là qua 5 năm thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội 2006-2010, Đảng bộ và quân dân trong tỉnh đã có nhiều cố gắng, nỗ lực phấn đấu để đạt được những thành tích quan trọng như¹: nền kinh tế vẫn duy trì được khả năng tăng trưởng cao, năm 2010 đạt 12,6%, bình quân 5 năm đạt 11,6% tăng hơn giai đoạn trước 0,5%, quy mô tổng sản phẩm nền kinh tế của tỉnh năm 2010 đạt 18.722 tỷ đồng (gấp 1,7 lần năm 2005), GDP bình quân đầu người năm 2010 đạt 964 USD (gấp 1,6 lần với năm 2005), cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Năm 2010, tỷ trọng của ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 25,9% (tăng 5,4% so với năm 2005), dịch vụ chiếm 32,7% (tăng 4,73% so với năm 2005). Kết quả đạt được trong năm 2012: Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đạt 23.590,2 tỷ đồng (giá 1994), tăng 11,81%, đạt 99,8% kế hoạch (khu vực I tăng 7,84%, khu vực II tăng 12,59%, khu vực III tăng 16,07%), trong đó, đóng góp cho tăng trưởng kinh tế lĩnh vực: nông - lâm - thủy sản 2,99%; công nghiệp - xây dựng 4,05%; thương mại - dịch vụ 4,77 %.

Kinh tế Kiên Giang đã có nhiều thay đổi tích cực, tuy nhiên trong việc huy động vốn cho đầu tư phát triển của tỉnh, của các tổ chức kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn, phức tạp do thiếu nhiều yếu tố quan trọng như thiếu các công cụ tài chính hấp dẫn người đầu tư, thiếu những tổ chức tài chính trung gian để thu hút vốn, thiếu thị trường để hoạt động mua và bán vốn, hệ thống pháp lý chưa được đồng bộ,... tỉnh cần phải nhanh chóng hoàn chỉnh cơ chế, chính sách và các giải pháp huy động các nguồn lực, tạo môi trường thuận lợi để đưa vốn vào hoạt động, góp phần thực hiện chiến lược vốn có hiệu quả thông qua việc huy động vốn nhằm đẩy mạnh hơn nữa việc phát triển kinh tế toàn Tỉnh.

Thu hút vốn đầu tư không chỉ nhằm giải quyết về vốn cho đầu tư phát triển kinh tế mà còn nhằm giải quyết nhiều vấn đề xã hội, tạo thêm nhiều công ăn việc làm cho người lao động, cung cấp cho kinh tế tỉnh những máy móc, quy trình công nghệ tiên tiến, kỹ thuật cao để sản xuất nhiều mặt hàng có chất lượng, tạo nên sức mạnh tổng hợp cho sự phát triển bền vững và lâu dài của Tỉnh. Để Kiên Giang trở thành một trong những điểm hấp dẫn các nhà đầu tư trong khu vực, cũng như nhà đầu tư nước ngoài, cần nhận thức rõ thực trạng đầu tư cho tỉnh trong thời gian qua, từ đó đưa ra giải pháp hữu hiệu, khoa học thúc đẩy việc thu hút vốn đầu tư phù hợp với thực tiễn. Mục tiêu của bài viết này tập trung nghiên cứu, phân tích thực trạng các nguồn vốn cho đầu tư phát triển kinh tế tại tỉnh Kiên Giang trong thời gian qua, đánh giá thực trạng nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển kinh tế của Tỉnh và đồng thời đưa ra các gợi ý chính sách nhằm gia tăng nguồn lực vốn cho đầu tư phát triển kinh tế tại Kiên Giang.

II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Các nguồn lực vốn cho đầu tư phát triển kinh tế tỉnh Kiên Giang.

Phạm vi nghiên cứu: Nội dung bài viết chỉ tập trung phân tích các nguồn lực cấu thành vốn cho đầu tư phát triển kinh tế tại tỉnh Kiên Giang giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2011.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phân tích huy động vốn cho đầu tư phát triển kinh tế dựa trên cách tiếp cận các nguồn lực cấu thành vốn. Trong đó, nguồn vốn cho đầu tư phát triển kinh tế được huy động chủ yếu từ 5 nguồn chính sau: Từ ngân sách nhà nước; từ doanh nghiệp nhà nước; nguồn vốn tín dụng; nguồn vốn huy động từ trong dân cư; và vốn đầu tư nước ngoài.

Nghiên cứu này sử dụng số liệu thứ cấp theo chuỗi thời gian được thu thập từ: Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang, Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang, Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Kiên Giang, Ngân hàng Nhà nước tỉnh Kiên Giang, Cục Thuế tỉnh Kiên Giang để phân tích. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả và phân tích so sánh nhằm đạt được các mục tiêu cụ thể đã đề ra.

¹ Các số liệu thống kê được thu thập từ Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Thực trạng nguồn vốn cho đầu tư phát triển kinh tế tỉnh Kiên Giang (2006 - 2011) thể hiện trong bảng 1.

Bảng 1. Tổng hợp tình hình huy động vốn cho đầu tư của Kiên Giang (2006-2011)

Chỉ tiêu	Số tiền	Tỷ trọng (%)
Vốn NSNN (tỷ đồng)	24.735,779	25,53
Vốn TĐĐT phát triển NN (tỷ đồng)	1.541,77	1,59
Vốn đầu tư DNNN (tỷ đồng)	11.736,42	12,11
Vốn dân cư và DNNQD (tỷ đồng)	45.725,33	47,19
Vốn đầu tư nước ngoài (tỷ đồng)	13.153,42	13,58
Tổng cộng	96.892,19	100

(Nguồn: Cục thống kê Kiên Giang năm 2006 - 2011)

Số liệu ở bảng 1 cho thấy, giai đoạn 2006 - 2011 tổng nguồn vốn huy động được cho đầu tư phát triển kinh tế là 96.892,19 tỷ đồng. Trong đó, nguồn vốn huy động từ dân cư và các DNNQD là cao nhất (47,19%), kế đến là nguồn vốn từ NSNN (25,53%), nguồn vốn từ việc thu hút

đầu nước ngoài (13,58%), nguồn vốn từ đầu tư DNNN (12,11%), và nguồn vốn TĐĐT phát triển NN (1,59%). Để thấy rõ thực trạng huy động vốn cho đầu tư phát triển kinh tế ở Kiên Giang, ta tiến hành phân tích chi tiết các nguồn hình thành, cụ thể như sau:

1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước

Bảng 2. So sánh nguồn vốn huy động từ ngân sách Nhà nước (2006 – 2011)

Chỉ tiêu	So sánh	
	Số tương đối (%)	Số tuyệt đối (triệu đồng)
2007/2006	42,80	1.107.178
2008/2007	0,73	27.080
2009/2008	21,66	806.031
2010/2009	6,31	285.818
2011/2010	12,07	580.746

(Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang, 2006 - 2011)

Vốn từ ngân sách là nguồn vốn vô cùng quan trọng và không thể thiếu trong chiến lược phát triển kinh tế. Những năm gần đây, tổng thu ngân sách ở Kiên Giang không ngừng được gia tăng, năm 2007 tăng hơn so với năm 2006 là 42,8%, năm 2008 tăng so với năm 2007 nhưng tỷ lệ tăng không nhiều chỉ 0,73%. Năm 2008 tăng ít so với năm 2007 có thể là do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế

tài chính toàn cầu. Năm 2009 tăng 21,66% so với năm 2008, năm 2010 chỉ tăng 6,31% so với năm 2009, năm 2011 tăng 12,07% so với năm 2010. Nhìn chung, trong tổng nguồn thu từ ngân sách Nhà nước của Kiên Giang từng năm trong giai đoạn 2006-2011 đều tăng lên, điều này cho thấy tỉnh Kiên Giang đã có chiến lược thu hút vốn đầu tư phát triển toàn diện nên mới tạo ra được nguồn thu tốt như vậy.

2. Vốn tín dụng đầu tư phát triển nhà nước

Bảng 3. Vốn tín dụng đầu tư phát triển Nhà nước

Chỉ tiêu	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Vốn TĐĐT phát triển (tỷ đồng)	52,00	284,46	188,65	483,26	254,00	279,4
Tỷ lệ so với tổng số vốn đầu tư (%)	0,81	3,4	1,73	3,57	1,63	1,79

(Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang, 2006-2011)

Tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước đã góp phần tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật, nâng cao năng lực của nền kinh tế. Số liệu ở bảng 3 phản ánh rằng trong tổng nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế tỉnh Kiên Giang trong giai đoạn 2006-2011 thì

nguồn vốn từ tín dụng đầu tư phát triển chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ. Do vậy, tỉnh Kiên Giang cần chú trọng hơn nữa trong việc huy động vốn từ nguồn tín dụng đầu tư phát triển để phục vụ cho phát triển kinh tế trong những năm tiếp theo.

3. Vốn đầu tư doanh nghiệp Nhà nước

Bảng 4. Vốn đầu tư doanh nghiệp Nhà nước

Chỉ tiêu	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Vốn đầu tư DNNN (tỷ đồng)	1.317	1.148,12	1.200,63	1.987,67	3.000	3.083
Tỷ lệ so tổng vốn đầu tư (%)	20,41	13,73	11,02	14,70	19,25	19,78

(Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang 2006-2011)

Số liệu ở bảng 4 cho thấy nguồn vốn từ DNNN chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn đầu tư, năm 2006 tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp trong tổng vốn đầu tư là 1.317 tỷ đồng, chiếm 20,41%. Từ năm 2007 đến năm 2009

do ảnh hưởng chung của cuộc khủng hoảng kinh tế nên nguồn vốn này đã có chiều hướng giảm. Từ năm 2010, 2011 nguồn vốn này đã tăng trở lại và đóng một vai trò chủ đạo trong việc phát triển kinh tế.

4. Vốn từ dân cư và doanh nghiệp ngoài quốc doanh

Bảng 5. Vốn từ dân cư và doanh nghiệp ngoài quốc doanh

Chỉ tiêu	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Vốn dân cư và DNNQD (tỷ đồng)	3.702,74	5.486,82	7.650,42	7.795,34	9.500,00	11.590,00
Tỷ lệ so tổng vốn đầu tư (%)	57,39	65,61	70,22	57,66	60,96	62,5

(Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang 2006-2011)

Số liệu ở bảng 5 cho thấy, vốn huy động từ dân chúng và DNNQD chiếm một tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn đầu tư phát triển kinh tế so với các nguồn vốn huy động từ các nguồn khác. Giai đoạn 2006 - 2011 nguồn vốn huy động được trong dân lớn là do người dân có thói quen dự trữ vàng, tiền mặt và ngoại tệ và khi không có nhu cầu chi tiêu thì họ mang tiền vào gửi ở các ngân hàng nhằm mục đích sinh lời cho bản thân họ. Và thực tế khi phát hành trái phiếu Chính phủ thì khu vực từ dân cư là

nơi có thể huy động hàng ngàn tỷ đồng. Bên cạnh nguồn vốn từ dân cư, trong những năm gần đây với sự ra đời ngày càng nhiều công ty TNHH, công ty hợp danh, công ty cổ phần,... Xét về mặt hiệu quả và chất lượng, hiệu quả sử dụng vốn ở các doanh nghiệp tư nhân tương đối cao. Do vậy, Tỉnh cần có những chính sách để khuyến khích hơn nữa loại hình doanh nghiệp ngoài quốc doanh tham gia vào nền kinh tế, góp phần đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế của Tỉnh trong những năm tới.

5. Nguồn vốn tín dụng

Bảng 6. Kết quả hoạt động của Ngân hàng

Chỉ tiêu	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Vốn huy động tại địa phương (tỷ đồng)	3.100	4.998	6.516	9.080	11.280	13.988
Vốn vay (tỷ đồng)	3.642	4.052	4.977	7.430	9.730	12.748
Vốn khác (tỷ đồng)	1.367	2.214	3.109	3.420	4.580	6.870
Tổng nguồn vốn (tỷ đồng)	8.109	11.264	14.602	19.930	25.590	33.606

(Nguồn: Báo cáo hoạt động NHNNVN chi nhánh Kiên Giang, 2006-2011)

Các ngân hàng trên địa bàn đã mở rộng mạng lưới và thực hiện nhiều chính sách linh hoạt trong việc huy động vốn nên nguồn vốn huy động đã tăng mạnh. Mặt khác, tranh thủ các nguồn vốn ưu tiên đầu tư theo mục tiêu kiềm chế lạm phát để

đầu tư phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh. Chính vì thế, số liệu từ bảng 7 cho thấy tổng nguồn vốn hoạt động ngân hàng trên địa bàn Tỉnh từ năm 2006 đến năm 2011 luôn có chiều hướng gia tăng đáng kể.

Bảng 7. Tình hình sử dụng vốn của các NHTM

Chỉ tiêu	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Tổng doanh số cho vay (tỷ đồng)	12.817	18.725	22.872	32.755	34.885	41.863
Doanh số cho vay ngắn hạn (tỷ đồng)	10.339	15.153	19.924	27.875	30.305	36.366
Doanh số cho vay dài hạn (tỷ đồng)	2.478	3.572	2.947	4.880	4.580	5.496
Tổng dư nợ cho vay (tỷ đồng)	7.436	10.110	12.157	16.655	20.120	26.156
Dư nợ cho vay ngắn hạn (tỷ đồng)	4.431	6.220	8.059	11.595	13.310	17.303
Dư nợ cho vay trung và dài hạn (tỷ đồng)	3.005	3.890	4.098	5.060	6.810	8.853

(Nguồn: Báo cáo hoạt động NHNNVN chi nhánh Kiên Giang giai đoạn, 2006-2011)

6. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài

Bảng 8. Vốn đầu tư nước ngoài

Chỉ tiêu	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Vốn đầu tư nước ngoài (tỷ đồng)	1.317	1.148,12	1.200,63	1.987,67	3.000	4.500
Tỷ lệ so tổng vốn đầu tư (%)	20,41	13,73	11,02	14,70	19,25	25,22

(Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang, 2006-2011)

Với vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi đã tạo cho Kiên Giang nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển kinh tế nông - lâm nghiệp, kinh tế biển, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và phát triển du lịch. Trong những năm qua, việc thu hút các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh có những bước phát triển đáng kể. Kết quả ở bảng 8 cho thấy nguồn vốn đầu tư nước ngoài chiếm một tỷ trọng đáng kể trong tổng vốn đầu tư cho phát triển kinh tế ở Kiên Giang. Do vậy, tỉnh cần tiếp tục nghiên cứu bổ sung, điều chỉnh cơ chế chính sách để thu hút nhiều nhà đầu tư hơn nữa vào các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, các khu du lịch, đầu tư vào các ngành tỉnh có lợi thế như sản xuất vật liệu xây dựng và chế biến thủy sản. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư triển khai nhanh các dự án đã được chấp thuận và cấp phép đầu tư; tiếp tục nghiên cứu rút ngắn thời gian đăng ký kinh doanh, giảm các quy trình thủ tục đầu tư cho các nhà đầu tư.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Từ các phân tích trên có thể đưa ra một số nhận xét sau:

Thứ nhất, tình hình huy động vốn cho đầu tư phát triển kinh tế tỉnh Kiên Giang trong thời gian qua có sự gia tăng đáng kể, góp phần vào sự phát triển kinh tế của Tỉnh.

Thứ hai, nhờ việc triển khai đồng bộ các giải pháp về quản lý, điều hành thu ngân sách Nhà nước, đồng thời triển khai các Luật thuế mới đã có hiệu lực, khai thác tăng thu đối với các khoản thu liên quan đến lĩnh vực kinh doanh bất động sản. Do đó, thu ngân sách Nhà nước đã tăng hơn so với kế hoạch. Đây là nguồn lực quan trọng cho đầu tư phát triển kinh tế của Tỉnh.

Thứ ba, Tỉnh đã thu hút thêm nhiều nguồn vốn vào đầu tư sản xuất, phát triển kết cấu hạ tầng, tạo thêm nhiều công ăn việc làm cho người lao động.

Thứ tư, nguồn vốn huy động cho phát triển kinh tế tỉnh Kiên Giang chủ yếu là từ dân cư và doanh nghiệp ngoài quốc doanh, vốn ngân sách Nhà nước. Bên cạnh đó, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

và vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ lệ tương đương nhau.

2. Kiến nghị, giải pháp

Trên cơ sở đánh giá thực trạng các nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Kiên Giang từ năm 2006 đến 2011 cho thấy, mặc dù các nguồn lực tài chính có sự tăng trưởng tốt nhưng vẫn chưa phát huy hết tiềm năng vốn có của Tỉnh. Để có đủ nguồn lực vốn cho phát triển kinh tế của tỉnh Kiên Giang trong thời gian tới, cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, giải quyết vốn cho các doanh nghiệp.

Nhu cầu vốn của các doanh nghiệp cho đầu tư sản xuất kinh doanh, mở rộng quy mô, đổi mới trang thiết bị kỹ thuật, đào tạo nâng cao tay nghề - trình độ quản lý của lực lượng lao động là một vấn đề bức xúc của Kiên Giang hiện nay. Do vậy, để đáp ứng nhu cầu vốn nói trên chúng ta có thể huy động một số nguồn như sau:

(1) Sử dụng nguồn vốn ngân sách của địa phương để cho vay với lãi suất ưu đãi; bên cạnh đó cần khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA.

(2) Cân đối nguồn vốn ngân sách, tín dụng và vốn vay ODA dành cho đầu tư quy hoạch, giải phóng mặt bằng, tái định cư, phát triển hạ tầng cơ sở cho các khu, cụm, điểm công nghiệp.

(3) Cần tranh thủ thu hút nguồn vốn FDI bằng việc xây dựng cơ chế thông thoáng, khuyến khích và bảo hộ một cách nhất quán và lâu dài. Để thu hút được nguồn vốn FDI, ngoài việc tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng đi trước một bước thì cần có một số cơ chế ưu đãi mạnh hơn so với các vùng đã có công nghiệp phát triển như: hỗ trợ tối đa tiền thuê đất, thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm đầu, chi phí đào tạo lao động kỹ thuật,...

(4) Chuyển nhượng phần vốn nhà nước của các doanh nghiệp lớn trực thuộc tỉnh cho các tổng công ty Nhà nước như: công ty dược, công ty bia, công ty đường... nhằm huy động tối đa vốn từ trung ương để phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp khác trên địa bàn.

(5) Khuyến khích các công ty trong và ngoài nước bỏ vốn đầu tư dưới hình thức liên doanh liên kết,

đóng góp cổ phần hoặc đầu tư trực tiếp. Xây dựng chương trình kêu gọi đầu tư trực tiếp của người nước ngoài hoặc của các doanh nghiệp trong nước vào một số công trình trọng điểm và tổ chức thường xuyên các hoạt động giới thiệu, xúc tiến đầu tư đối với các đối tác trong và ngoài nước.

(6) Huy động vốn để đầu tư phát triển công nghiệp hoặc xây dựng hạ tầng cơ sở dưới hình thức: BOT (xây dựng - kinh doanh - chuyển giao), BTO (xây dựng - chuyển giao - kinh doanh).

Thứ hai, chính sách khuyến khích đầu tư.

(1) Tạo môi trường đầu tư thuận lợi, ổn định và nhất quán trong cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư cho phát triển kinh tế của Tỉnh.

(2) Tiếp tục cải cách hành chính, thực hiện thủ tục hành chính một cửa. Bộ máy quản lý Nhà nước phải thực sự trở thành bộ máy dịch vụ hành chính, đảm bảo nhanh chóng, thuận tiện cho các doanh nghiệp, không phân biệt thành phần kinh tế.

(3) Chuẩn bị hạ tầng cơ sở cho công nghiệp đầy đủ: đường xá, điện nước, thông tin liên lạc, nhà ở, dịch vụ, trường đào tạo... các cơ sở kiểm định, kiểm tra chất lượng sản phẩm sản xuất.

(4) Xây dựng cơ chế thành lập, sử dụng quỹ đầu tư mạo hiểm và có chế độ bảo hiểm đầu tư cho các nhà đầu tư.

Thứ ba, áp dụng chính sách đầu tư ưu đãi.

(1) Xây dựng các chế độ ưu đãi, hỗ trợ tiền thuê đất, thuế thu nhập, thuế giá trị gia tăng để khuyến khích đầu tư.

(2) Phân loại các hạng mục đầu tư theo mức độ ưu tiên để có chính sách ưu đãi khác nhau, trong đó

đầu tư hạ tầng cơ sở được ưu tiên số một, đầu tư công nghiệp ưu đãi thứ hai.

(3) Các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản được vay vốn ưu đãi để đầu tư phát triển nguồn nguyên liệu, xây dựng vùng nguyên liệu tập trung.

(4) Đối với ngành công nghiệp, nhất là ngành công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất, để khuyến khích đầu tư cần được áp dụng chế độ thuế giá trị gia tăng khác nhau theo thời gian hoạt động cho những năm đầu mới đi vào sản xuất, phù hợp với từng loại đối tượng được ưu tiên.

(5) Cơ chế cho vay vốn ưu đãi 3%/năm không phân biệt các thành phần kinh tế, nhất là đối với các hoạt động đầu tư vào công nghiệp chế biến nông, lâm sản, dệt sợi.

Thứ tư, chính sách đầu tư nước ngoài.

(1) Tranh thủ mọi hình thức đầu tư của nước ngoài trên cơ sở luật đầu tư của Nhà nước (liên doanh hoặc 100% vốn nước ngoài, các hình thức đầu tư BO, BOT, BTO).

(2) Tạo điều kiện thuận lợi cũng như thực hiện các dịch vụ tư vấn đầu tư có chất lượng. Thường xuyên tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư đối với các đối tác trong và ngoài nước.

(3) Cần tổ chức một bộ phận chuyên trách để hướng dẫn đầu tư, xây dựng chi tiết và giới thiệu phổ biến rộng rãi các chính sách ưu đãi đầu tư của Tỉnh.

(4) Ưu đãi đặc biệt với các doanh nghiệp chế biến nông, lâm sản có vốn đầu tư nước ngoài trong trường hợp có đầu tư vào phát triển vùng nguyên liệu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quách Nhan Cương, Doãn Văn Kính, Ưông Tô Đình, 1996 (người dịch: Lưu Nguyên Khánh, Nguyễn Bá Nha, Lê Đăng Toàn). Kinh tế các nguồn lực tài chính. NXB Tài chính. Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Lai, 1996. Những giải pháp chủ yếu nhằm huy động vốn trong nước phục vụ phát triển kinh tế Việt Nam. NXB Tài chính. Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Luyến, 1996. Kinh nghiệm phát triển kinh tế thị trường ở các nước ASEAN. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội.
4. Nguyễn Ngọc Mai, 1996. Giáo trình kinh tế đầu tư. NXB Giáo dục. Hà Nội
5. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Kiên Giang, 2010. Báo cáo tổng kết hoạt động của ngành giai đoạn 2006-2010.
6. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Kiên Giang, 2011. Báo cáo tổng kết hoạt động của ngành năm 2011.
7. Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang. Niên giám thống kê tỉnh Kiên Giang 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011.
8. Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Kiên Giang, 2006. Quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2010.